

Số: 272/BC-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO
Về công tác thống kê đất đai năm 2017

Thực hiện Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. UBND tỉnh Sơn La báo cáo kết quả công tác thống kê đất đai năm 2017 như sau:

PHẦN I
TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017

I. Căn cứ pháp lý thực hiện

Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Các báo cáo, quyết định phê duyệt số liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ và hàng năm của UBND tỉnh.

II. Tình hình triển khai và những thuận lợi, khó khăn

1. Tình hình triển khai

Để triển khai thực hiện thống kê đất đai, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các huyện, thành phố tiến hành tổng hợp biến động đất đai trên địa bàn các xã, phường, thị trấn và tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2017 theo quy định, quá trình triển khai tỉnh Sơn La gặp một số khó khăn sau:

2. Những thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi:

- Các văn bản phục vụ cho công tác thống kê và hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn được ban hành đầy đủ, giúp cho các huyện, thành phố thực hiện được thuận lợi.

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai năm 2014 mới hoàn thiện, phần mềm TK-Tool do Bộ ban hành sử dụng tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp tiến hành thống kê, sau khi dữ liệu xuất từ Tk-tool sẽ được tích hợp đẩy lên Hệ thống thống kê kiểm kê

đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại địa chỉ tk.gdla.gov.vn và số liệu thống kê qua các năm.

- Hệ thống văn bản hướng dẫn đầy đủ.

- Công tác thống kê đất đai năm 2017 đã được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn.

- Trong quá trình thực hiện thống kê Sở Tài nguyên và Môi trường đã làm tốt công tác hướng dẫn, kiểm tra; đồng thời xử lý kịp thời những vướng mắc trong thống kê cho nên kết quả thống kê đạt yêu cầu theo quy định.

- Việc sử dụng đất của các cơ quan tổ chức cơ bản đi vào ổn định, đất đai sử dụng ngày càng hiệu quả hơn.

2.2. Khó khăn:

- Lực lượng cán bộ mỏng, phải tham gia nhiều dự án, chương trình (*công tác di dân tái định cư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu,...*) nên công tác tổng hợp thống kê đất đai trên phần mềm còn gặp nhiều khó khăn.

- Các huyện, thành phố chưa thường xuyên cập nhật, theo dõi biến động đất đai, do đó đến kỳ thống kê, kiểm kê mới tổng hợp số liệu biến động từ đầu năm, gây mất thời gian, chậm tiến độ. Hầu hết các huyện, thành phố chưa có cán bộ chuyên theo dõi công tác thống kê.

- Một số huyện báo cáo chưa kịp thời, chất lượng một số báo cáo chưa đảm bảo theo yêu cầu.

- Phần mềm TK-Tool phức tạp, khó cài đặt (*yêu cầu phải có máy tính cấu hình cao*), dung lượng cài đặt lớn, khó thực hiện, do vậy cán bộ thực hiện nhiệm vụ tại một số huyện, thành phố và cán bộ địa chính xã nay chưa sử dụng được phần mềm TK-Tool, cơ bản số liệu chỉ xử lý trên phần mềm Excel. Trong quá trình thực hiện nhiều huyện, thành phố chưa chú trọng đến công tác thống kê, không thực hiện cập nhật số liệu biến động đất đai thường xuyên dẫn đến khi thực hiện công tác thống kê đất đai thường bị động, thời gian rà soát, tổng hợp số liệu bị chậm và kéo dài.

III. Nguồn số liệu thu thập và phương pháp thống kê

1. Nguồn số liệu thu thập

Số liệu Thống kê, kiểm kê đất đai năm 2017 và biến động đất đai trên địa bàn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/01/2018, được chỉnh lý biến động diện tích các loại đất đối với những khu vực có biến động trên địa bàn các xã, phường, thị trấn tổng hợp cấp huyện và cấp tỉnh.

2. Phương pháp tiến hành thống kê và tổng hợp số liệu

Căn cứ biến động các loại đất từ 01/01/2017 đến ngày 01/01/2018 trên địa bàn, các xã tiến hành rà soát và cập nhật biến động các loại đất theo từng đơn vị hành chính

xã, phường, thị trấn sau đó tổng hợp gửi về số liệu về cấp huyện tổng hợp và gửi về tỉnh để tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh.

IV. Kết quả thống kê đất đai năm 2017 (đến 01/01/2018).

Hiện trạng sử dụng đất đai theo các loại đất (biểu 01,02,03/TKĐĐ)

Tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh đến 01/01/2018 là 1.412.349 ha. Cơ cấu từng loại đất như sau:

Số TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.412.349	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	991.675	70,21
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	364.731	36,78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	307.074	84,19
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	40.083	13,05
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	266.991	86,95
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.657	15,81
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	623.556	62,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	235.453	37,76
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.041	51,81
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.063	10,43
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.227	0,33
1.4	Đất làm muối	LMU	0	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	161	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.162	4,68
2.1	Đất ở	OCT	8.603	13,00
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.470	86,82
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.134	13,18
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	42.360	64,02
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	224	0,53
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.734	4,09
2.2.3	Đất an ninh	CAN	452	1,07
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.418	3,35
2.2.5	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.266	2,99
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	37.267	87,98
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10	0,02
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6	0,01
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.177	4,80
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11.326	17,12
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	644	0,97
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37	0,06
3	Đất chưa sử dụng		354.512	25,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	67	0,02
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	340.121	95,94
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.325	4,04

1. Hiện trạng nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp đến 01/01/2018 là: **991.675,0** ha chiếm 70,21% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, cụ thể như sau:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến 01/01/2018 là: 364.731,0 ha chiếm 36,78% diện tích nhóm đất nông nghiệp, gồm:

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm (*gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm*).

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm là: 307.074,0 ha chiếm 84,19% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, gồm:

- Đất trồng lúa: 40.083,0 ha, chiếm 13,05% diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Đất trồng cây hàng năm khác (*ngô, sắn, đậu, đỗ...*): 266.991,0 ha chiếm 86,95% diện tích đất trồng cây hàng năm.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (*gồm cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm và cây lâu năm khác*) có diện tích là 57.657,0 ha chiếm 15,81% diện tích đất trồng cây hàng năm.

1.2. Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến 01/01/2017 là: 623.556,0 ha, chiếm 62,88% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

1.2.1. Đất rừng sản xuất: Diện tích 235.453,0 ha chiếm 37,76% diện tích đất lâm nghiệp, tập trung ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

1.2.2. Đất rừng phòng hộ: Diện tích 323.041,0 ha chiếm 51,81% diện tích đất lâm nghiệp, tập trung ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

1.2.3. Đất rừng đặc dụng: Diện tích 65.063,0 ha, chiếm 10,43% diện tích đất lâm nghiệp, tập trung chủ yếu ở các huyện: Mường La, Vân Hồ, Mộc Châu, Thuận Châu, Sông Mã, Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên và thành phố Sơn La.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản (*gồm các ao, hồ thả cá*)

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 3.227,0 ha, chiếm 0,33% diện tích đất nông nghiệp.

1.4. Đất làm muối: *trên địa bàn tỉnh không có đất làm muối.*

1.5. Đất nông nghiệp khác: Tổng diện tích đất nông nghiệp khác là: 161,0 ha, chiếm 0,02% diện tích đất nông nghiệp.

2. Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh đến 01/01/2018 là: 66.162,0 ha chiếm 4,68% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Được phân bố sử dụng vào các mục đích sau:

2.1. Đất ở:

Diện tích đất ở trên toàn tỉnh là: 8.603,0 ha chiếm 13,00% diện tích đất phi nông nghiệp. trong đó:

- Đất ở nông thôn: Diện tích 7.470,0 ha chiếm 86,82% diện tích đất ở, được phân bố đều trên các xã trên địa bàn 12 huyện, thành phố của toàn tỉnh.

- Đất ở đô thị: Diện tích 1.134,0 ha chiếm 13,18% diện tích đất ở, được phân bố tại các phường, thị trấn thuộc 10 huyện, thành phố trên toàn tỉnh.

2.2. Đất chuyên dùng:

Tổng diện tích đất chuyên dùng đến ngày 01/01/2018 là 42.360,0 ha chiếm 64,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm:

2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 224,0 ha chiếm 0,53% diện tích đất chuyên dùng. Chủ yếu là diện tích đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2.2.2. Đất quốc phòng: Diện tích 1.734,0 ha chiếm 4,09% diện tích đất chuyên dùng, tập trung ở tất cả các huyện, chủ yếu là đất xây dựng các doanh trại, đồn, bãi bắn, thao trường,...

2.2.3. Đất an ninh: Diện tích 452,0 ha chiếm 1,07% diện tích đất chuyên dùng, chủ yếu là đất xây dựng trụ sở công an tỉnh, huyện, xã, phường, thị trấn, đội cơ động, trại tạm giam,

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 1.418,0 ha chiếm 3,35% diện tích đất chuyên dùng, chủ yếu là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác như bệnh viện các huyện, sân vận động tỉnh và các huyện, các trường học,....

2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích là: 1.266,0 ha chiếm 2,99% diện tích đất chuyên dùng.

2.2.5. Đất có mục đích công cộng: Diện tích 37.267,0 ha chiếm 87,98% diện tích đất chuyên dùng.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo: Tổng diện tích 10,0 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là phần diện tích Khu di tích chùa Vật Hồng xã Mường Sang, huyện Mộc Châu và Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo tỉnh Sơn La tại thành phố Sơn La.

2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng: Tổng diện tích 6,0 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu tập trung ở các huyện như Quỳnh Nhai, Mai Sơn, Phù Yên và Vân Hồ.

2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là: 3.177,0 ha, chiếm 4,80% diện tích đất phi nông nghiệp, được phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên toàn tỉnh.

2.6. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là: 11.326,0 ha chiếm 17,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là: 644,0 ha, chiếm 0,97% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.8. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 37,0 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung ở các huyện Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu, Vân Hồ, Phù Yên và thành phố Sơn La.

3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Tổng diện tích 354.512,0 ha chiếm 25,10% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Bao gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 67 ha, chiếm 0,02% diện tích đất chưa sử dụng.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 340.121 ha chiếm 95,94% diện tích đất chưa sử dụng, diện tích này chủ yếu đã được quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp và giao cho các tổ chức, cộng đồng dân cư và các hộ gia đình cá nhân.
- Núi đá không có rừng cây: Diện tích 14.325,0 ha chiếm 4,04% diện tích đất chưa sử dụng, diện tích này chủ yếu là núi đá trọc không có cây hoặc có cây nhưng chưa đạt độ che phủ.

V. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TỪ 01/01/2017 ĐẾN 01/01/2018

1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp có tại thời điểm 01/01/2018 là: 991.675 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là: 1.012.063 ha giảm 20.388 ha, từng loại đất nông nghiệp có sự biến động như sau:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là: 364.731,0 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là: 364.903 ha, giảm 172,0 ha. Cụ thể:

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm: (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác). Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích 307.074 ha so với tại thời điểm 01/01/2017 là 309.654 ha, thực giảm 2.580,0 ha. Trong đó:

1.1.1.1 Đất trồng lúa: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích 40.083 ha so với tại thời điểm 01/01/2017 là 40.188 ha, thực giảm 105 ha. Trong đó:

- Biến động tăng là 146,0 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm đất trồng cây hàng năm khác 90,1 ha, đất rừng phòng hộ sang 8,3 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 47,6 ha tại huyện Mường La và huyện Sốp Cộp.

- Biến động giảm 250,7 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm là do chuyển sang đất sử dụng vào các mục đích trồng cây hàng năm khác 78,6 ha, đất trồng cây lâu năm 52,5 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,1 ha, đất ở nông thôn 0,4 ha, đất ở đô thị 11,6 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,3 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 24,4 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,4 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 22,6 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 51,7 ha. Diện tích giảm nằm rải rác ở hầu hết các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, diện tích đất trồng lúa giảm nhiều là do chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất lúa nương và một phần diện tích đất trồng lúa bị ảnh hưởng của lũ quét tháng 8/2017 tại huyện Mường La và Phù Yên.

1.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là: 266.991 ha, so với diện tích đất tại thời điểm 01/01/2017 là 269.466 ha giảm 2.475 ha. Trong đó:

- Biến động tăng 163 ha do chuyển từ các loại đất khác sang: trồng lúa 78,6 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 84,4 ha, phần diện tích tăng này nằm chủ yếu tại huyện Mường La, Phù Yên và Sốp Cộp.

- Biến động giảm 2.638,7 ha do chuyển sang đất trồng lúa 90,1 ha, đất trồng cây lâu năm 2.217,8 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thực hiện đề án trồng cây ăn quả trên đất dốc, đất rừng sản xuất 0,7 ha; đất rừng đặc dụng 73,7 ha theo quy hoạch rừng đặc dụng huyện Mường La; đất nuôi trồng thủy sản 0,7 ha; đất nông nghiệp khác 4,5 ha, đất ở tại nông thôn 23,9 ha; đất ở tại đô thị 3,0 ha; đất quốc phòng 42 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,8 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 30,1 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 130,8 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 16,3 ha. Phần diện tích biến động này nằm rải rác ở tất cả các huyện, thành phố.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 57.657 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 55.249 ha, thực tăng 2.408 ha. Trong đó:

- Biến động tăng 2.486,4 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm: đất trồng lúa 52,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2.217,8 ha; đất rừng sản xuất 97,4 ha; đất rừng phòng hộ 8,2 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 110,3 ha, là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thực hiện đề án trồng cây ăn quả trên đất dốc. Bên cạnh đó một số khu vực đã được quy hoạch là đất lâm nghiệp, sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng thì loại bỏ ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng và thực hiện cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân hiện đang sử dụng. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng tập trung chủ yếu ở huyện Mộc Châu, Mường La, Phù Yên.

- Biến động giảm 78,4 ha do chuyển sang các loại đất có mục đích khác như: đất rừng sản xuất 6,6 ha; đất rừng đặc dụng 1,6 ha; đất ở tại nông thôn 13,3 ha; đất ở đô thị 3,4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,5 ha; đất quốc phòng 12,0 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 14,3 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,1 ha; đất có mục đích công cộng 18,7 ha và đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 1,8 ha. Phần diện tích giảm này nằm ở hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh.

1.2. Đất lâm nghiệp: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 623.556,0 ha so với diện tích đất tại thời điểm 01/01/2017 là 643.770 ha, giảm 20.214 ha. Trong đó:

1.2.1. Đất rừng sản xuất: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 235.453 ha so với diện tích đất tại thời điểm 01/01/2017 là 240.714 ha, thực giảm 5.261 ha. Trong đó:

- Biến động tăng 2.241,6 ha do chuyển từ các loại đất khác sang đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha; đất trồng cây lâu năm 6,6 ha; đất rừng phòng hộ 2.032,1 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 202,3 ha.

- Biến động giảm 7.503,0 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 97,4 ha; đất rừng phòng hộ 59,7 ha; đất rừng đặc dụng 1.897,4 ha; đất ở nông thôn 73,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,5 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,6 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha; đất có mục đích công cộng 16,3 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 5.353,5 ha. Diện tích giảm tập trung nhiều ở huyện Mường La.

1.2.2. Đất rừng phòng hộ: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 323.041 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 346.975 ha, thực giảm 23.934 ha. Trong đó:

- Biến động tăng 410,2 ha do chuyển sang từ đất rừng sản xuất 59,7 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 350,6 ha.

- Biến động giảm 24.344,6 ha do chuyển sang đất trồng lúa 8,3 ha, đất trồng cây lâu năm 8,2 ha; đất rừng sản xuất 2.032,1 ha; đất rừng đặc dụng 7.014,2 ha; đất ở nông thôn 34,7 ha; đất ở tại đô thị 0,9 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,0 ha; đất có mục đích công cộng 25,2 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,7 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 15.217,9 ha. Phần diện tích này giảm tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Mường La.

1.2.3. Đất rừng đặc dụng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 65.063 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 56.081 ha, thực tăng 8.982 ha. Trong đó:

- Tăng 8.986,8 ha do chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 73,7 ha; đất trồng cây lâu năm 1,6 ha; đất rừng sản xuất 1.897,4 ha; đất rừng phòng hộ 7.014,2 ha. Diện tích này tập trung chủ yếu tại huyện Mường La để bổ sung vào diện tích khu bảo tồn thiên nhiên Mường La theo chủ trương đề án xác lập Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La, thuộc huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt từ tháng 6/2015

- Giảm 4,8 ha cho chuyển sang đất ở tại nông thôn tại huyện Thuận Châu.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 3.227 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 3.234 ha, thực giảm 6 ha. Trong đó:

- Tăng 1,8 ha cho chuyển từ các loại đất khác sang như đất trồng lúa 1,1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha.

- Giảm 8,2 ha là do chuyển sang các loại đất khác như: đất ở 0,5 ha (đất ở nông thôn 0,2 ha, đất ở đô thị 0,3 ha), đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,2 ha và đất có mục đích công cộng 4,1 ha. Phần diện tích đất này giảm nằm rải rác ở các huyện trên toàn tỉnh.

1.4. Đất nông nghiệp khác: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 161,0 ha, tăng 4,0 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 156,0 ha là do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang tại Huyện Mường La.

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích 01/01/2018	So với 01/01/2017	
				Diện tích 01/01/2017	Tăng(+) giảm(-)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.412.349	1.412.349	
1	Đất nông nghiệp	NNP	991.675	1.012.063	-20.388
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	364.731	364.903	-172
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	307.074	309.654	-2.580
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	40.083	40.188	-105
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	266.991	269.466	-2.475
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.657	55.249	+2.408
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	623.556	643.770	-20.214
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	235.453	240.714	-5.261
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.041	346.975	-23.934
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.063	56.081	+8.982
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.227	3.234	-7
1.4	Đất làm muối	LMU		-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	161	156,1	+5

2. Biến động sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp:

Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 66.162,0 ha, so với tại thời điểm 01/01/2017 là 65.518 ha, tăng 644 ha, cụ thể như sau:

2.1. Đất ở: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 8.603,0 ha, So với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là: 8.431 ha, tăng 172 ha. Trong đó:

2.1.1. Đất ở Nông thôn: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 7.470,0 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 7.317 ha, thực tăng 153 ha. Trong đó:

- Tăng 154,0 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,4 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,9 ha; đất trồng cây lâu năm 13,3 ha; đất rừng sản xuất 73,5 ha; đất rừng phòng hộ 34,7 ha; đất rừng đặc dụng 4,8 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,6 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 1,6 ha. Diện tích tăng thêm này năm rải rác ở hầu hết các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

- Giảm 1,1 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,1 ha, đất an ninh 0,1 ha, đất có mục đích công cộng 0,9 ha, phần diện tích này giảm tại các huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mai Sơn, Vân Hồ, Bắc Yên, Sông Mã, Sốp Cộp.

2.1.2. Đất ở đô thị: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 1.134 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 1.114,0 ha, thực tăng 19,0 ha, trong đó:

- Tăng 19,7 ha là do chuyển mục đích từ các loại đất: Đất trồng lúa 11,6 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,0 ha; đất trồng cây lâu năm 3,4 ha; đất rừng phòng hộ 0,9 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha và đất có mục đích công cộng 0,4 ha, phần diện tích tăng thêm này nằm ở các thị trấn, phường của các huyện, thành phố.

- Giảm 0,3 ha do chuyển mục đích sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 0,2 ha tại thành phố Sơn La.

2.2. Đất chuyên dùng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 42.360 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 41.844 ha, tăng 516 ha, trong đó:

2.2.1. Đất trụ sở cơ quan: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 224 ha, so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 216 ha, thực tăng 8 ha.

- Tăng 9,3 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 7,3 ha; đất trồng cây lâu năm 1,5 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha. Diện tích tăng thêm tập trung nhiều nhất ở thành phố Sơn La (6,72 ha) và một số huyện như Vân Hồ, Phù Yên, Sông Mã.

- Giảm 1,7 ha chuyển sang đất ở đô thị do trụ sở cơ quan di chuyển đến địa điểm mới, không còn nhu cầu sử dụng.

2.2.2. Đất Quốc phòng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 1.734 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 1.659 ha, tăng 75 ha do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 42,0 ha; đất trồng cây lâu năm 12,0 ha; đất rừng sản xuất 0,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản và đất ở nông thôn 0,1 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 20,8 ha.

2.2.3. Đất an ninh: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 451,5 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 450,5 ha tăng 1 ha. Diện tích tăng thêm được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,2 ha; đất rừng phòng hộ 0,4 ha; đất ở tại nông thôn 0,1 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,4 ha.

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 1.418 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 1.369 ha, tăng trên 48 ha. Trong đó:

- Tăng trên 48 ha do chuyển mục đích từ đất trồng lúa 24,4 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,8 ha; đất trồng cây lâu năm 14,3 ha; đất rừng sản xuất 3,6 ha; đất rừng phòng hộ 0,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,2 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 0,5 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,1 ha.

- Giảm 0,2 ha do chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 0,1 ha.

2.2.5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 1.266 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 1.228 ha tăng 38 ha do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang gồm: Đất trồng lúa 0,4 ha; đất trồng cây hàng năm khác 30,1 ha; đất trồng cây lâu năm 5,1 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha; đất rừng phòng hộ 2,0 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha.

2.2.6. Đất có mục đích công cộng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 37.267 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 36.921 ha tăng 346 ha. Trong đó:

- Tăng 349 ha do chuyển mục đích từ đất trồng lúa 22,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 130,8 ha; đất trồng cây lâu năm 18,7 ha; đất rừng sản xuất 16,3 ha; đất

rừng phòng hộ 25,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,1 ha; đất ở tại nông thôn 0,9 ha; đất ở tại đô thị 0,2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,6 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 49,2 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 79,8 ha. Phần diện tích tăng thêm do mở rộng một số đoạn đường giao thông và xây dựng mới cơ sở y tế, trường học, cơ sở văn hoá, đất thủy lợi, công trình năng lượng...

- Giảm 3,0 ha do chuyển mục đích sang các loại đất đất ở nông thôn 1,6 ha và đất ở đô thị 0,4 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,5 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,4 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở nằm mục đích đấu giá, cấp đất ở và xây dựng cơ sở cho các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn huyện Thuận Châu, Mường La, Phù Yên, Sốp Cộp và thành phố Sơn La. Bên cạnh đó trong năm 2017 diễn ra trận lũ lịch sử xảy ra vào tháng 8/2017 đã gây ra hậu quả nghiêm trọng, sau khi khắc phục hậu quả một số công trình đã hư hỏng và không thể khắc phục với diện tích 0,4 ha.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 10 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 9 ha, tăng 1 ha từ đất trồng cây lâu năm 0,2 ha; đất rừng phòng hộ 0,7 ha.

2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là: 6,0 ha. Không có biến động về diện tích so với thời điểm 01/01/2017.

2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 3.177 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 3.173,0 ha, thực tăng 4 ha.

- Tăng 5 do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 2,8 ha; đất trồng cây lâu năm 1,8 ha trên địa bàn huyện Thuận Châu.

- Giảm 1 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng tại huyện Mường La và huyện Sốp Cộp.

2.6. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là: 11.326 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 11.374 ha, giảm 49 ha, trong đó:

- Tăng 0,4 ha do chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang tại huyện Sông Mã.

- Giảm 49 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 49,2 ha tại các huyện Mường La, Phù Yên và Sốp Cộp. Diện tích giảm tập trung chủ yếu tại huyện Mường La và huyện Phù Yên do chuyển diện tích đất sông suối thuộc khu vực lòng hồ các thủy điện vừa và nhỏ sang đất năng lượng.

2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 644,0 ha. Không có biến động về diện tích so với thời điểm 01/01/2017.

2.8. Đất phi nông nghiệp khác: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 37,0 ha. Không có biến động về diện tích so với thời điểm 01/01/2017.

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích 01/01/2018	So với 01/01/2017	
				Diện tích 01/01/2017	Tăng(+) giảm(-)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.412.349	1.412.349	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.162	65.518	644
2.1	Đất ở	OCT	8.603	8.431	172
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.470	7.317	153
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.134	1.114	19
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	42.360	41.844	516
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	224	216	8
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.734	1.659	75
2.2.3	Đất an ninh	CAN	452	450	1
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.418	1.369	48
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.266	1.228	38
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	37.267	36.921	346
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10	9	1
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6	6	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.177	3.173	4
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11.326	11.374	-48
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	644	644	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37	37	

3. Biến động nhóm đất chưa sử dụng

Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích đất chưa sử dụng là 354.512 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 334.768 ha, tăng 19.744 ha. Cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng: Tại thời điểm 01/01/2017 diện tích là 15,0 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2018 là 67 ha, tăng 52 ha chuyển từ đất trồng lúa sang tại huyện Phù Yên do ảnh hưởng của đợt lũ quét không khắc phục được

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 340.172 ha so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017 là 320.429,0 ha, tăng 19.744,0 ha, trong đó:

+ Biến động tăng 20.640 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm đất trồng lúa 51,7 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,3 ha (do ảnh hưởng của lũ quét tại huyện Mường La, Phù Yên), đất rừng sản xuất 5.353,5 ha; đất rừng phòng hộ 15.217,9 ha theo kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 nằm rải rác tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

+ Biến động giảm 896 ha do chuyển sang đất trồng lúa 47,6 ha, đất trồng cây hàng năm khác 84 ha, đất trồng cây lâu năm 110 ha, đất rừng sản xuất 202 ha, đất rừng phòng hộ 350 ha, đất quốc phòng 21 ha và đất có mục đích công cộng 80 ha.

- Núi đá không có rừng cây: Tại thời điểm 01/01/2018 diện tích là 14.325 ha không có biến động tăng giảm so với diện tích tại thời điểm 01/01/2017.

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích 01/01/2018	So với 01/01/2017	
				Diện tích 01/01/2017	Tăng(+) giảm(-)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.412.349	1.412.349	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	354.512	334.768	19.774
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	67	15	52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	340.121	320.429	19.692
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.325	14.325	0

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

PHẦN II KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

1. Số liệu thống kê đất đai tại thời điểm 01/01/2018 đã được tiến hành tổng hợp theo đúng quy trình của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Biến động đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La được căn cứ trên cơ sở các quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và hiện trạng sử dụng đất của địa phương trong năm 2017.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh Sơn La so với số liệu thống kê năm 2016 có nhiều biến động, chủ yếu biến động ở loại đất: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển mục đích sang một số loại đất phi nông nghiệp để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng của thiên tai, đất ở tăng do một số khu vực được đầu tư xây dựng mới thành các khu ở; đất chưa sử dụng biến động tương đối lớn do một số huyện tập trung khai hoang, cải tạo sang đất trồng cây lâu năm để trồng cây ăn quả, và một phần diện tích đất quy hoạch cho đất lâm nghiệp sau khi rà soát không đảm bảo độ che phủ rừng theo quy định nên chuyển sang đất chưa sử dụng.

- Số liệu thống kê đất đai tại thời điểm 01/01/2017 sẽ được sử dụng để các cấp, các ngành sử dụng vào nghiên cứu, xây dựng các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của ngành, lĩnh vực.

II. Kiến nghị

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, nghiên cứu, sửa đổi hoặc thay thế một số nội dung sau:

1. Đối với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014

- Đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa cho phù hợp, thống nhất các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 với Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, cụ thể.

- Tại Điều 13. Đề nghị Bộ nghiên cứu, bỏ điểm n

- Tại Điều 21. Điểm b, c đề nghị xem xét, sửa cụm từ "*lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*" thành cụm từ "*bản đồ hiện trạng sử dụng đất*" vì đây là tài liệu thu thập phục vụ cho công tác tổng hợp biến động đất đai.

- Tại Điều 22:

+ Tại điểm b khoản 1: Đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung "*Hợp đồng thuê đơn vị tư vấn thực hiện*" trong trường hợp thuê tư vấn;

+ Tại điểm c khoản 1: Đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung "*chỉ đạo, đơn đốc, kiểm tra đơn vị tư vấn thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai tại địa phương mình quản lý*";

+ Tại điểm d khoản 1: Đề nghị nghiên cứu, bổ sung nhiệm vụ cho cấp xã, cấp huyện trong trường hợp tình thuê đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai.

2. Đối với phần mềm

Chỉnh sửa phần mềm TK-Tool theo hướng đơn giản hóa các bước (*cài đặt, dung lượng phần mềm, cách sử dụng, hạn chế thấp nhất việc nhập số liệu thủ công, có thể kế thừa cho các kỳ tiếp theo...*) để dễ cập nhật và thực hiện.

UBND tỉnh Sơn La trân trọng báo cáo và đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&ĐT;
- Cục thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 10 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hải